

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N C
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **42 /2018/HNGĐ - ST**

Ngày 11- 9-2018

V/v Ly hôn giữa ông Th và bà D.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N C, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Thắng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Anh Nhất

2. Ông Lê Đức Thuận

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Liên - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Nông Cống.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N C, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Anh Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Nông Cống mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 102/2018/TLST - HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2018 về ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông L Q Th, sinh năm 1930 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Th L , xã T S, huyện N C, tỉnh Thanh Hóa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Th:

Bà Nguyễn Thị Q - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Thanh Hóa. (có mặt)

2. Bị đơn: B V T D, sinh năm 1941 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Th L, xã T S, huyện N C, tỉnh Thanh Hóa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà D:

Bà Nguyễn Thị Nữ H - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Thanh Hóa (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 4 năm 2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông L Q Th trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà V Th D xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện, tổ chức cưới vào cuối năm 1974 nhưng không đăng ký kết hôn.

Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 1993 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tính tình ông bà không hợp nhau nên thường xuyên cãi nhau. Ông và bà D sống ly thân đã 22 năm nay. Ông xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể hàn gắn được nên ông xin được ly hôn với bà D.

Về con chung: Ông và bà D có 03 con chung. Cháu đầu tên Lương Quang H, sinh ngày 25/5/1974, đã có gia đình riêng. Cháu thứ hai là Lương Quang Tr sinh năm 1978(cháu đã mất năm 2014). Cháu thứ ba là Lương Quang T sinh năm 1981. Cháu bị nhiễm chất độc màu da cam, nên thần kinh không bình thường. Hiện nay cháu T đang ở với bà D từ khi ông bà sống ly thân cho đến nay. Tại biên bản hòa giải ngày 31/5/2018, ông đồng ý để bà D nuôi cháu T và ông cấp dưỡng nuôi cháu T 1.500.000đ/1 tháng. Về thu nhập của ông hiện nay là có 3 nguồn: Lương hưu, lương thương binh, phụ cấp chất độc màu da cam, tổng thực nhận là 10.000.000đ.

Về tài sản và nợ chung: Gồm có 01 nhà bằng 5 gian diện tích 60m² . Diện tích đất ở 2757m² đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà V Th D. Nguyên vọng của ông là chia đôi tài sản chung của vợ chồng.

Về nợ chung khi ông bà sống ly thân ông bà còn nợ nhà nước 1.200kg thóc về thuế sản, đất khai hoang. Từ khi sống ly thân đến nay bà đã trả hết số nợ trên cho nhà nước.

Tại Bản tự khai đề ngày 08 tháng 5 năm 2018, bị đơn bà V Th D trình bày: Quá trình kết hôn và đăng ký kết hôn bà thống nhất với ý kiến trình bày của ông Th. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đến năm 1995 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông Th có quan hệ với người phụ nữ Lê Thị C ở Thành phố Thanh Hóa, nên hắt hủi bà. Năm 1996 ông Th bỏ bà và các con ra thành phố ở với bà C. Vợ chồng sống ly thân từ đó, bà xác định tình cảm vợ chồng không còn. Ông Th làm đơn ly hôn bà đồng ý.

Về con chung: Bà và ông Th có 03 con chung. Lương Quang H, sinh ngày 25/5/1974. Cháu thứ hai là Lương Quang Tr sinh năm 1978(cháu đã mất năm 2014). Cháu thứ ba là Lương Quang T sinh năm 1981. Cháu bị nhiễm chất độc màu da cam, bà nuôi dưỡng từ khi ông bà sống ly thân cho đến nay. Về quan điểm về nuôi con, bà xin nuôi cháu T, yêu cầu ông Thành cấp dưỡng nuôi con, mỗi tháng 1.500.000đ.

Về tài sản, nợ chung: Ông bà xây được 01 nhà 3 gian bằng đá vôi. Đến năm 1996 khi ly thân ông bà đã chia tài sản chung. Ông Th lấy 01 cặp bò bán lấy tiền, lấy 2 tạ lạc và một số đồ dùng trong nhà. Về đất ở: Hiện nay đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà năm 2008 diện tích 2757m². Diện tích đất này có phần khai hoang của bà hơn 1000m². Về số nợ lúa của hợp tác xã bà đã trả hết trong thời gian ông Th bỏ đi ở với bà C.

Quan điểm về tài sản: Bà không nhất trí chia nhà cho ông Th vì tài sản đã chia khi ly thân. Bà chấp nhận chia cho ông Th một phần đất trước đây để ông Th làm nhà, không chia phần đất khai hoang.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thể hiện: Tài sản chung gồm có 01 ngôi nhà xây bằng gạch và đá hồ vôi, diện tích 63,8m² nhà làm từ năm 1987 hiện tại nhà nứt nhiều, tường loang lổ. Trị giá hiện tại 8.000.000đ. Đất ở: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 2757m². Đã chuyển nhượng cho con trai 752m², còn 2.005m², đo thực tế chỉ còn 1580m² x 150.000đ/1m² = 237.000.000đ.

Tại biên bản xác minh ngày 03/8/2018 về nguồn gốc đất trong hồ sơ lưu tại UBND xã T thể hiện: Năm 1994 nhà nước giao đất cho hộ ông thành bà D 2.208m² đất. Trong đó đất ở 200m² đất vườn 2.008m². Năm 2008 đo đạc lại cấp giấy mới có diện tích là 2757m². Năm 2015 chuyển nhượng cho con trai (anh Hiếu) 752 m² Diện tích đất tăng so với ban đầu là 549m².

Tại phiên tòa: Ông Th xin ly hôn bà D. Ông thay đổi quan điểm xin được nuôi con, không yêu cầu bà D cấp dưỡng. Về tài sản ông đề nghị được chia nhà và đất ở.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Th đề nghị HĐXX cho ông Th bà D ly hôn. Đề nghị giao con cho ông Th nuôi dưỡng. Đề nghị chia cho ông Th 1/2 nhà đất là tài sản chung.

Bà D chấp nhận xin ly hôn với ông Th. Bà xin nuôi cháu T, yêu cầu ông Th cấp dưỡng nuôi con, mỗi tháng 1.500.000đ, tính từ tháng 10/2018. Về tài sản bà không chấp nhận chia nhà vì bà không thể ở chung nhà với ông Th. Bà chấp nhận chia cho ông Th từ 5 đến 7 mét đất mặt đường thôn nằm ở phía bắc giáp nhà anh Đạt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà D đề nghị HĐXX cho ông bà ly hôn. Giao con cho bà D nuôi dưỡng, yêu cầu ông Th cấp dưỡng nuôi con, mỗi tháng 1.500.000đ, tính từ tháng 10/2018. Về tài sản không chấp nhận chia nhà cho ông Th. Công nhận diện tích đất ở tăng thêm là của bà D. Diện tích còn lại 1276m² chia cho hai bên, khi chi cần xem xét công sức duy trì bảo quản tài sản của bà D.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Thẩm phán chấp hành đúng quy định tại Điều 48, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định tại Điều 49 và đương sự đã

thực hiện đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điểm a điều 3 nghị quyết 35/200/NQ - QH10 ngày 09/6/2000. Đề nghị chấp nhận yêu cầu của ông Th được ly hôn bà D. Về con chung: Giao cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng con Lương Quang Th sinh năm 1981 không có khả năng lao động. Buộc ông Th phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000đ đồng. Tài sản: Không chấp nhận chia nhà cho ông Th. Chia đôi số diện tích đất ở 1580 m² để ông Th làm nhà ở. Ông Th, bà D là người có công với cách mạng, là người cao tuổi, căn cứ điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết 326/ NQ – UBTVQH miễn tiền án phí DSST cho ông Th, bà D.

Kiến nghị khắc phục vi phạm trong quá trình giải quyết vụ án: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Nông Công thụ lý và giải quyết vụ án ly hôn của ông Th và bà D là đúng quy định về thẩm quyền xét xử theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; Khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

2.1 Quan hệ hôn nhân: Ông L Q Th và bà V Th D xây dựng hạnh phúc gia đình từ năm 1974 dựa trên cơ sở tự nguyện. Tuy không có đăng ký kết hôn, nhưng quan hệ hôn nhân đã được xác lập trước ngày 03/01/1987 ngày Luật Hôn nhân gia đình năm 1986 có hiệu lực. Căn cứ điểm a điều 3 nghị quyết 35/200/NQ - QH10 ngày 09/6/2000 thì quan hệ hôn nhân giữa ông Th và bà D là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình ông bà không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, nguyên nhân thứ hai ông Th có quan hệ ngoại tình. Đó là những nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn gia đình.

Đánh giá mâu thuẫn và thực trạng cuộc sống vợ chồng: Ông Th và bà D sống ly thân đã 22 năm, không ai quan tâm đến ai. Xét thấy mâu thuẫn đã trầm trọng kéo dài, đời sống chung không còn tồn tại. Hai bên không còn quan tâm đến nhau. Tình cảm vợ chồng đã hết. Vì vậy căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình HĐXX chấp nhận yêu cầu ly hôn là phù hợp.

2.2 Về con: Xác nhận bà D và ông Th hiện tại có 02 con chung. Hiện nay con đầu đã có gia đình riêng, cháu Th sinh năm 1981 bị ảnh hưởng chất độc da cam, không có khả năng lao động, hiện đang ở với bà D. Tại phiên tòa ông Th thay đổi quan điểm xin nuôi con. HĐXX xét thấy: Từ khi sống ly thân ông Th chuyển khẩu về thành phố Th H sống với bà C. Bà D một mình nuôi 3 người con.

Trong suốt thời gian gần 22 năm ông Th không có trách nhiệm nuôi dưỡng cháu Th. Hiện tại ông Th tuổi cao sức yếu không đủ điều kiện để chăm sóc nuôi dưỡng, nên giao cho bà D nuôi dưỡng là phù hợp. Về phần cấp dưỡng, hiện tại thu nhập của ông Th do nhà nước chi trả gần 10.000.000đ/1tháng nên buộc ông Th cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 1.500.000đ là phù hợp. Thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 10/2018 cho đến khi cháu Th có khả năng lao động.

2.3 Về tài sản chung: Xác nhận tài sản chung của ông Th và bà D là 01 ngôi nhà xây đã cũ diện tích 63,8m² đã được hội đồng định giá trị giá 8.000.000đ.

Về đất ở: Theo đơn khởi kiện ông Th trình bày ông bà có diện tích đất ở 2757m². Bà D trình bày số diện tích đất trên có phần của bà khai hoang trong thời gian ông bà sống ly thân. Thực tế xác minh hồ sơ lưu trữ tại UBND xã T S thể hiện: Năm 1994 đất của hộ ông Th bà D có diện tích 2.208 m². Trong đó đất ở 200 m², đất vườn 2.008 m². Năm 2008 nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà V Th D với diện tích 2757m². Như vậy, xác định phần đất ở trước khi ông bà sống ly thân có diện tích là 2.208 m². Ngày 10/3/2015 ông bà đã thống nhất chuyển nhượng cho con trai Lương Quang H 752m² đất ở. Diện tích còn lại của ông bà để phân chia là 1.276 m² x 150.000đ/1m² = 191.400.000đ. Thực tế đo hiện trạng khi định giá chỉ còn 1580m² trong đó có 304m² do bà D khai hoang mà có. Tổng tài sản của ông Th, bà D trị giá 199.400.000đ.

Quan điểm về tài sản: Ông Th đề nghị được chia đôi nhà đất để ở. Bà D không chấp nhận chia nhà, bà chỉ chấp nhận chia cho ông Th từ 5 đến 7 m đất chiều ngang mặt đường thôn để ông làm nhà ở.

Xét yêu cầu về chia tài sản chung của hai bên HĐXX thấy rằng:

Từ khi sống ly thân, bà D là người trực tiếp tôn tạo, duy trì bảo quản toàn bộ tài sản chung nêu trên. Bà là người nộp thuế nhà đất hàng năm cho nhà nước, là người đã phải trả toàn bộ số nợ chung 1200kg thóc cho UBND xã T S. Khi ly thân ông Th đã mang đi một số tài sản như cặp bò, lạc, ti vi...chỉ để lại cho bà ngôi nhà nêu trên. Mặt khác, ông Th ngoại tình, là người có lỗi gây nên tan vỡ hạnh phúc gia đình. Với lý do đó, khi chia tài sản bà D được hưởng 2/3, ông Th hưởng 1/3 là hợp lý, hợp lẽ, hợp tình và hợp pháp.

Về yêu cầu chia nhà để ở: Ông Th và bà D sống ly thân đã 22 năm, ngôi nhà làm trong thời kỳ hôn nhân còn tồn tại. Ngôi nhà xây vào thập kỷ 80 khi đó làm bằng vôi cát và đá núi, diện tích chật hẹp. Hiện trạng ngôi nhà đã xuống cấp trầm trọng. Kết quả xác minh cho thấy ông Th và bà D mâu thuẫn trầm trọng, thường xuyên cãi nhau. Nếu để hai ông bà sống chung cùng nhà thì rất bất tiện trong cuộc sống sinh hoạt của hai bên. Do vậy giao cho bà Duyên sử dụng ngôi nhà là phù hợp. Ông Th là người có thu nhập ổn định gần 10.000.000đ/1 tháng, nên chia cho ông Th một diện tích đất đủ để làm nhà và sinh hoạt là hợp lý.

Tài sản chung được phân chia như sau: Bà D được sở hữu ngôi nhà trị giá 8.000.000đ, được quyền sử dụng 852m² đất ở trị giá 127.800.000đ. Tổng tài sản được hưởng: 135.800.000đ và 304m² đất ở khai hoang riêng. Ông Th được sử dụng 424m² đất ở trị giá 63.600.000đ.

Gianh giới, vị trí phân chia đất xác định như sau: Phần đất chia cho ông Th được sử dụng làm phần đất phía Bắc giáp nhà anh Đạt có chiều dài 53m chiều rộng mặt đường thôn 8 m diện tích 424m². Phần đất và nhà của bà D ở phía Nam giáp nhà anh H (có bản vẽ chi tiết kèm theo)

Về nợ chung: Số nợ 1200kg thóc bà D đã trả xong, không còn nợ chung nên không xét.

2.4. Về án phí: Ông Th khởi kiện xin ly hôn và chia tài sản, các đương sự là người có công với cách mạng, là người cao tuổi, căn cứ điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết 326/ NQ – UBTVQH miễn án phí DSST cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 BLTTDS năm 2015; Điểm a điều 3 nghị quyết 35/200/NQ - QH10 ngày 09/6/2000 điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận đơn yêu cầu, cho ông L Q Th được ly hôn bà V Th D.

2. Về con chung: Ông bà có 02 con chung, anh Lương Quang H, sinh ngày 25/5/1974 đã thành niên. Anh Lương Quang Th sinh năm 1981 đã thành niên nhưng không có khả năng lao động.

Giao cho bà Duyên trực tiếp nuôi dưỡng con Lương Quang Th sinh năm 1981. Ông Th thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000đ. Thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 10/2018 đến khi con có khả năng lao động.

Ông Th có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3 Về tài sản chung: Xác nhận tài sản chung của ông Th bà D gồm có: 01 ngôi nhà xây đã cũ diện tích 63,8m² trị giá 8.000.000đ. Diệt tích đất ở: 1.276 m² x 150.000đ/1m² = 191.400.000đ. Tổng tài sản 199.400.000đ.

Giao cho ông Th được quyền sử dụng phần đất phía Bắc giáp nhà anh Đạt có chiều dài 53m chiều rộng mặt đường 8 m diện tích 424m² trị giá 63.600.000đ.

Giao cho bà D được quyền sở hữu 01 ngôi nhà xây đã cũ diện tích 63,8m² giá trị giá 8.000.000đ, được quyền sử dụng 852m² đất ở trị giá 127.800.000đ. Tổng tài sản được hưởng: 135.800.000đ và 304m² đất ở khai hoang riêng.

Gianh giới, vị trí phân chia đất xác định như sau: Phần đất chia cho ông Th được sử dụng làm phần đất phía Bắc giáp nhà anh Đạt có chiều dài 53m chiều rộng mặt đường thôn 8 m diện tích 424m² . Phần đất và nhà của bà D ở phía Nam giáp nhà anh Hiếu (có bản vẽ chi tiết kèm theo)

Ông Th và bà D có trách nhiệm liên hệ với UBND xã T S, phòng tài nguyên môi trường UBND huyện N C để làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí: Miễn toàn bộ tiền án phí ly hôn, án phí giá ngạch tài sản và án phí cấp dưỡng cho ông Th và bà D.

5. Quyền kháng cáo: Tuyên quyền kháng cáo bản án cho nguyên đơn, bị đơn trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Nông Cống;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS huyện Nông Cống;
- Ủy ban nhân dân xã Tượng Sơn;
- Lưu: HS, VP, L (11).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã Ký)

Phạm Hữu Thắng

